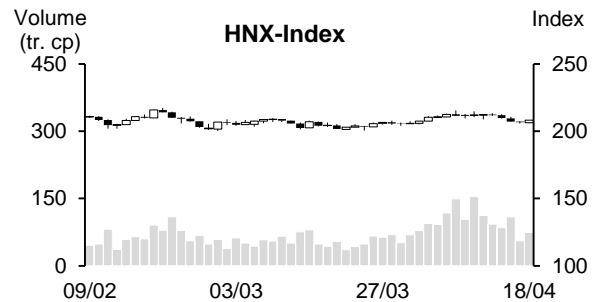
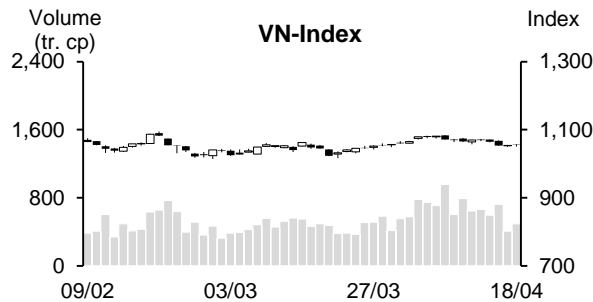


18/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,055.02	0.11%	1,064.55	-0.04%	208.25	0.78%
Tổng KLGD (tr. cp)	539.86	18.94%	134.44	17.50%	98.53	60.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	494.53	21.61%	122.15	25.94%	74.33	33.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	600.11	-17.59%	168.23	-27.39%	86.59	-14.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,581	18.94%	3,302	4.35%	1,398	66.22%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,464	26.02%	2,777	20.15%	1,072	48.45%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,025	-15.56%	3,860	-28.06%	1,211	-11.44%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	226	52%	14	47%	91	42%
Số mã giảm	153	35%	13	43%	61	28%
Số mã đứng giá	58	13%	3	10%	67	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tâm lý thận trọng bao trùm khiến thị trường tiếp tục diễn biến đi ngang. Sau nhịp tăng nhẹ vào đầu phiên, thị trường dần nhuốm sắc đỏ với sức ép chính đến từ các trụ cột ngân hàng. Tuy nhiên, bên bán tỏ ra không quá quyết liệt, thể hiện qua giá trị giao dịch chỉ dừng ở mức thấp. Trong khi đó, khác với phiên hôm qua, độ rộng thị trường hôm nay đã đảo chiều nghiêng về bên mua. Càng về cuối phiên, nhiều nhóm ngành đồng loạt hút tiền và bật tăng tích cực như chứng khoán, bán lẻ, thực phẩm đồ uống, xây dựng, đường, thủy sản, dầu khí,... đã bù đắp được áp lực giảm giá từ nhóm ngân hàng và giúp VN-Index lợi ngược dòng để chốt phiên trong sắc xanh nhẹ. Một điểm sáng khác là khối ngoại đã tiếp tục mua ròng trong phiên hôm nay, mặc dù giá trị mua ròng sụt giảm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ thứ 2 liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức trung bình 10 và 20 phiên, chứng tỏ tâm lý nhà đầu tư vẫn đang thận trọng. Chỉ số tạo 2 cây nến Doji liên tiếp tại đường MA50, MA100 cho thấy sẽ có thể có những phiên hồi phục và test MA20. Tuy nhiên, đường MA5 đã cắt xuống dưới đường MA20 và VN Index đang nằm dưới 2 đường này cho thấy chỉ số vẫn đang chịu áp lực điều chỉnh trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, chỉ báo MACD tiếp tục giảm và đang ở gần mức 0, nếu chỉ báo đánh mất mức này thì tình hình sẽ khó có thể lạc quan trở lại. Trong những phiên tới, nếu không thể vượt hoàn toàn MA20 thì chỉ số có khả năng tiếp tục nhịp điều chỉnh. Khi đó, đường MA100 (mức 1,048 điểm) sẽ là hỗ trợ gần nhất, nếu đánh mất đường này, VN Index sẽ có thể về test vùng 1,000-1,020 điểm (đáy tháng 03/2023). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên hồi phục và vượt trở lại đường MA50. Trong phiên tới, chỉ số có thể tiến đến test MA100, nếu chỉ số vượt được vùng này với khối lượng tích cực thì tình hình sẽ lạc quan trở lại. Mức tâm lý 200 điểm sẽ là hỗ trợ quan trọng trong trường hợp tiếp tục rung lắc. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi áp lực giảm điểm trong ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn để hạn chế những tác động tiêu cực từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: NAF (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACL, DGW

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NAF	Mua	19/04/23	11.1	11.1	0.0%	14	26.1%	10.5	-5.4%	Cổ phiếu đang tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACL	Quan sát mua	19/04/23	12.05	13.4-14	11.5	Tín hiệu tích lũy tương đối tốt với nền nhỏ, vol thấp + vol tăng lại gần đây + khả năng có sóng ngành thủy sản -> có thể có nhịp tăng ngắn tại đây
2	DGW	Quan sát mua	19/04/23	34.05	39-43	32	Nền tăng kèm vol tăng trở lại, cắt lên cặp EMA12,26 + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng quay lại nhịp tăng và có thể vượt MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Mua	30/03/23	26.35	24.85	6.0%	27.8	11.9%	23.9	-3.8%	
2	MSN	Mua	05/04/23	78.2	78.4	-0.3%	86.7	10.6%	74.4	-5%	
3	REE	Mua	10/04/23	68	69.4	-2.0%	78.8	13.5%	66.8	-4%	
4	BMI	Mua	13/04/23	23.7	24.65	-3.9%	27.6	12.0%	23.6	-4%	
5	EVE	Mua	18/04/23	15.05	14.9	1.0%	20.5	37.6%	13.9	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch vượt mốc 20 tỷ USD trong quý I/2023

Theo dữ liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 79,3 tỷ USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 29,7 tỷ USD, tăng 14% so với tháng trước.

Xét theo thị trường xuất khẩu, trong tháng 3/2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 7,75 tỷ USD. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 3/2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 20,7 tỷ USD. Đáng chú ý, đây cũng là thị trường xuất khẩu duy nhất của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu vượt mốc 20 tỷ USD trong quý I/2023.

Trong đó, máy móc, thiết bị và phụ tùng là nhóm hàng được xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhiều nhất, với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 4 tỷ USD, chiếm 19,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ của Việt Nam trong quý I/2023.

Sau Hoa Kỳ, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, với kim ngạch đạt 11,9 tỷ USD. Tiếp theo là Hàn Quốc, Nhật Bản và Hà Lan, với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 5,85 tỷ USD, 5,35 tỷ USD và 2,36 tỷ USD.

Đề xuất tiếp tục giảm 2% mức thuế suất thuế GTGT đến hết ngày 31/12/2023

Năm 2023, Bộ Tài chính đề xuất giảm 2% mức thuế suất thuế GTGT đối với tất cả các hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10% (còn 8%); giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh khi thực hiện xuất hóa đơn đối với tất cả các hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%.

Thực hiện theo phương án này nhằm đảm bảo đúng mục tiêu kích cầu tiêu dùng, phù hợp với bối cảnh kinh tế hiện nay, qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh sớm phục hồi và phát triển.

Thời gian áp dụng, kể từ khi chính sách được ban hành đến hết ngày 31/12/2023.

Giá vàng thế giới giảm sốc, vàng trong nước bật tăng

Sáng 18/4, giá vàng trong nước quay đầu tăng, thế giới tiếp đà giảm về mức 1994 USD/ounce. Hiện, giá vàng miếng trong nước cao hơn thế giới hơn 10 triệu đồng/lượng.

Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết vàng SJC ở mức 66,6 - 67,2 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), tăng 200.000 đồng/lượng chiều mua và bán ra so với phiên trước đó.

Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng SJC ở mức 66,40 triệu đồng/lượng chiều mua vào và 67,00 triệu đồng/lượng chiều bán ra, tăng 100.000 đồng/lượng chiều mua vào và bán ra.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland: Lãi ròng 2022 đạt hơn 2,162 tỷ đồng

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HOSE: NVL) công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán 2022. Novaland ghi nhận tổng doanh thu hợp nhất gần 11,151 tỷ đồng, giảm 25% so với năm 2021, chỉ đạt hơn 30% mục tiêu đề ra và gần 2,162 tỷ đồng Lợi nhuận sau thuế hợp nhất, giảm 33% so với năm 2021.

Tại thời điểm cuối 2022, tổng tài sản NVL đạt hơn 258 ngàn tỷ đồng, tăng gần 28% so với đầu năm chủ yếu tăng ở tồn kho và phải thu ngắn hạn.

Vinhomes kế hoạch lãi sau thuế 30 ngàn tỷ năm 2023

Theo tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2023 mới công bố, CTCP Vinhomes (HOSE: VHM) đặt mục tiêu 2023 với doanh thu 100 ngàn tỷ đồng và lãi sau thuế 30 ngàn tỷ đồng, tăng lần lượt 60% và 3% so với thực hiện năm trước.

Vinhomes cũng dự kiến trình ĐHĐCĐ kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022. Thời điểm cuối tháng 12/2022, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng hơn 36 ngàn tỷ đồng. Công ty sẽ trích 5 tỷ đồng vào quỹ dự trữ theo quy định của Công ty. Toàn bộ phần lợi nhuận còn lại được dùng để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

POW ước doanh thu quý 1 vượt 15% kế hoạch nhưng lợi nhuận giảm 34%

Quý 1/2023, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, HOSE: POW) ước doanh thu toàn Công ty đạt hơn 7.9 ngàn tỷ đồng, vượt 15% kế hoạch và tăng 12% so với cùng kỳ. Sản lượng điện ước đạt hơn 4 tỷ kWh, vượt 16% kế hoạch. Tuy nhiên, lợi nhuận ước gần 579 tỷ đồng, giảm 34% so với cùng kỳ.

Trong quý 2/2023, POW cho biết sản lượng điện kế hoạch gần 4.3 triệu kWh. Tổng Công ty sẽ tiếp tục triển khai bảo dưỡng định kỳ các nhà máy điện trong năm 2023 theo kế hoạch.

Riêng tháng 4/2023, POW đặt chỉ tiêu sản lượng điện 1.38 triệu kWh, hướng đến mức doanh thu gần 2.65 ngàn tỷ đồng. Trong đó, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 chiếm tỷ trọng lớn nhất, lần lượt là 425.3 triệu kWh và 769 tỷ đồng doanh thu.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	73,000	1.81%	0.06%
VHM	50,800	0.99%	0.05%
SAB	165,800	1.10%	0.03%
PLX	36,800	1.94%	0.02%
DIG	17,400	6.75%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	24,100	4.78%	0.11%
SHS	10,400	2.97%	0.09%
MBS	16,800	3.70%	0.09%
HUT	16,200	3.18%	0.07%
IDJ	12,200	7.96%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,600	-0.89%	-0.05%
VCB	88,000	-0.45%	-0.05%
VPB	20,250	-0.98%	-0.03%
TCB	29,150	-1.02%	-0.03%
SHB	11,500	-2.54%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	13,800	-2.82%	-0.09%
HTP	39,000	-3.70%	-0.05%
DDG	20,400	-9.73%	-0.05%
PGS	25,000	-3.85%	-0.02%
S55	55,000	-6.78%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	17,400	6.75%	33,222,625
SHB	11,500	-2.54%	28,188,177
NVL	14,850	0.34%	26,453,210
SSI	21,750	1.87%	19,093,595
DXG	13,050	2.76%	18,306,432

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,400	2.97%	22,844,938
CEO	24,100	4.78%	10,043,820
IDJ	12,200	7.96%	4,072,291
MBS	16,800	3.70%	3,940,937
PVS	25,900	1.17%	2,915,390

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	17,400	6.75%	560.4
SSI	21,750	1.87%	409.9
NVL	14,850	0.34%	389.1
SHB	11,500	-2.54%	326.0
STB	25,900	0.00%	261.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	24,100	4.78%	235.7
SHS	10,400	2.97%	233.0
PVS	25,900	1.17%	74.9
MBS	16,800	3.70%	64.9
PLC	34,400	4.88%	61.8

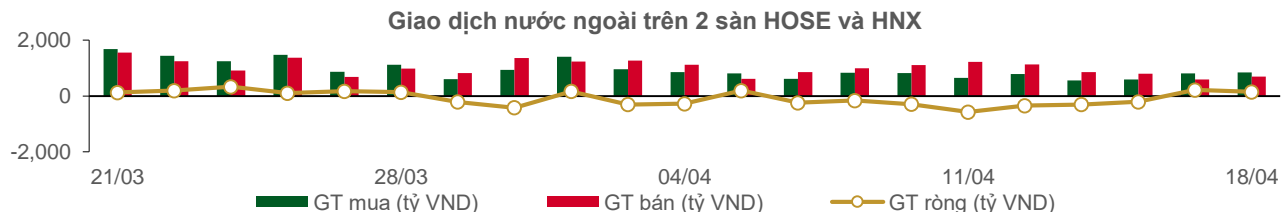
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	11,938,000	234.23
VJC	1,442,707	146.94
SSB	3,330,000	104.40
VIC	1,720,000	90.99
HDB	4,438,833	88.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	20,000,000	200.00
IDC	2,111,381	80.23
S55	232,400	14.87
GKM	407,384	14.47
DDG	471,000	11.68

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.76	828.90	23.65	690.26	7.11	138.64
HNX	0.78	16.88	0.44	7.47	0.33	9.41
Tổng 2 sàn	31.53	845.78	24.09	697.73	7.44	148.05



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	73,000	1,317,500	95.42
HPG	20,950	4,149,200	86.76
VPB	20,250	2,096,600	42.59
TCB	29,150	1,328,500	41.85
PNJ	78,200	530,800	41.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,800	168,900	6.53
CEO	24,100	161,300	3.74
PVS	25,900	95,000	2.44
SHS	10,400	186,800	1.89
IDJ	12,200	118,200	1.42

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	73,000	1,290,100	93.31
STB	25,900	2,938,200	76.06
TCB	29,150	1,328,500	41.85
MWG	39,950	875,000	36.61
VCB	88,000	399,600	35.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	24,100	106,000	2.46
MBS	16,800	150,000	2.44
NVB	13,800	66,500	0.93
TNG	17,500	36,000	0.63
BVS	19,200	10,000	0.19

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,950	3,712,000	77.62
VPB	20,250	1,455,000	29.55
VHM	50,800	462,000	23.49
PNJ	78,200	263,800	20.81
MSN	78,200	212,500	16.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,800	168,800	6.52
PVS	25,900	91,200	2.34
SHS	10,400	181,800	1.84
CEO	24,100	55,300	1.28
IDJ	12,200	105,290	1.26

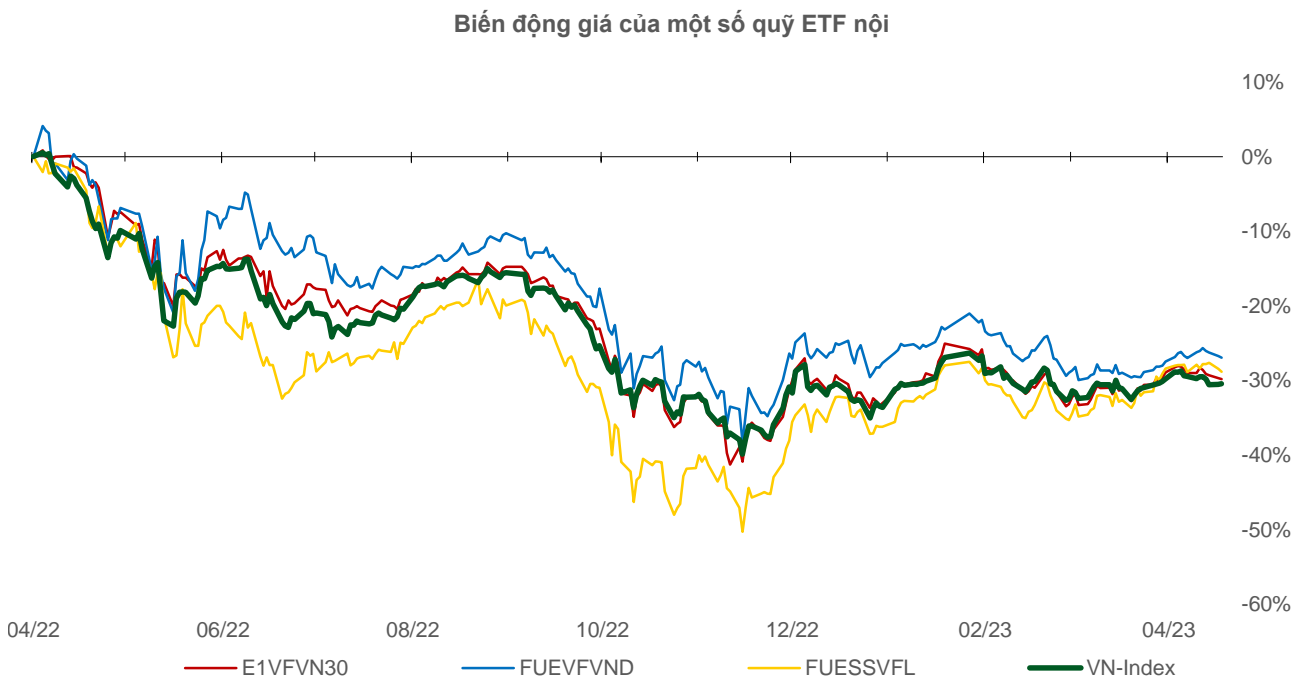
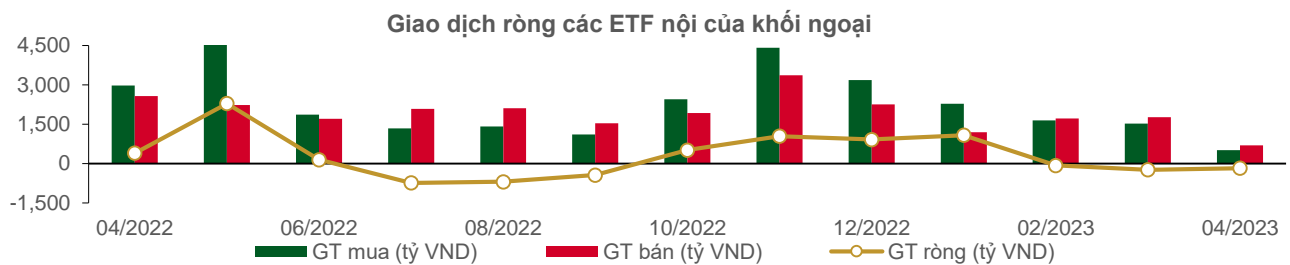
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	25,900	(2,351,400)	(60.87)
NLG	30,350	(446,100)	(13.47)
PVD	20,600	(612,400)	(12.56)
DGC	54,000	(168,700)	(9.10)
PVT	20,750	(393,900)	(8.11)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	16,800	(143,000)	(2.32)
NVB	13,800	(66,500)	(0.93)
TNG	17,500	(26,300)	(0.46)
BVS	19,200	(9,400)	(0.18)
NBC	11,600	(10,000)	(0.12)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,170	-0.2%	394,875	7.17	E1VFN30	6.37	4.81	1.56
FUEMAV30	12,570	0.0%	3,603	0.05	FUEMAV30	0.04	0.00	0.04
FUESSV30	13,080	0.9%	1,500	0.02	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	15,510	-1.1%	2,200	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,010	-0.6%	56,300	0.91	FUESSVFL	0.81	0.85	(0.05)
FUEVFN30	22,630	-0.3%	665,701	15.09	FUEVFN30	13.62	12.49	1.13
FUEVN100	13,600	0.1%	64,775	0.88	FUEVN100	0.41	0.78	(0.37)
FUEIP100	7,520	0.0%	15,803	0.12	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,950	-0.7%	51,700	0.36	FUEKIV30	0.17	0.18	(0.01)
FUEDCMID	8,350	0.0%	3,500	0.03	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	9,300	-1.1%	50,000	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,480	-0.1%	353,800	3.34	FUEMAVND	3.30	3.34	(0.04)
Tổng cộng			1,309,957	25.12	Tổng cộng	21.66	19.38	2.28



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,320	-2.2%	1,020	140	24,750	1,099	(221)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	530	-11.7%	680	111	24,750	535	5	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	380	2.7%	11,160	135	79,400	321	(59)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,050	1.0%	6,360	49	79,400	1,051	1	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,180	-0.8%	200	140	79,400	992	(188)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,320	0.8%	420	197	79,400	1,050	(270)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,340	0.8%	10	70	79,400	512	(828)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,120	0.0%	0	120	79,400	433	(687)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	580	-3.3%	2,260	205	79,400	617	37	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,400	0.7%	38,820	49	20,950	1,416	16	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,940	2.7%	1,360	140	20,950	1,711	(229)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,030	1.0%	6,460	197	20,950	1,715	(315)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,950	1.0%	4,520	70	20,950	1,482	(468)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,300	0.0%	0	162	20,950	1,682	(618)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,870	4.5%	240	90	20,950	1,071	(799)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,160	0.0%	0	120	20,950	837	(323)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	620	-3.1%	13,600	111	20,950	756	136	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,060	1.9%	77,340	205	20,950	1,246	186	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	130	-7.1%	6,260	135	18,150	41	(89)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	740	0.0%	6,190	49	18,150	605	(135)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,560	-3.7%	1,190	140	18,150	1,311	(249)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,570	-3.7%	480	197	18,150	1,251	(319)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	880	-2.2%	1,720	70	18,150	625	(255)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,030	0.0%	0	70	18,150	447	(583)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	330	-5.7%	43,780	111	18,150	420	90	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	120	-7.7%	5,890	49	78,200	44	(76)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	360	-2.7%	3,730	140	78,200	243	(117)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	110	10.0%	6,840	49	39,950	22	(88)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	440	7.3%	12,620	140	39,950	257	(183)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	610	1.7%	35,170	197	39,950	396	(214)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	650	8.3%	50	90	39,950	243	(407)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	330	3.1%	32,910	205	39,950	455	125	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	970	-8.5%	1,480	49	13,500	1,216	246	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,610	-2.7%	24,450	140	25,900	3,541	(69)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,780	-1.8%	30,860	197	25,900	3,624	(156)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,420	-2.7%	1,350	90	25,900	873	(547)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	800	-7.0%	1,130	111	25,900	1,126	326	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,880	-3.7%	85,820	205	25,900	3,188	308	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	130	0.0%	25,590	135	29,150	75	(55)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,030	4.0%	7,480	49	29,150	1,067	37	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,400	3.7%	150	140	29,150	1,207	(193)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,540	10.0%	1,110	197	29,150	1,228	(312)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,630	1.2%	20	120	29,150	925	(705)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	700	4.5%	1,240	111	22,800	753	53	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	220	0.0%	45,720	135	50,800	168	(52)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	280	3.7%	49,630	49	50,800	253	(27)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	980	-2.0%	690	140	50,800	569	(411)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,160	-7.2%	10,480	197	50,800	636	(524)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,210	-0.5%	2,390	140	20,650	1,673	(537)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	520	-3.7%	1,210	111	20,650	472	(48)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,100	4.8%	5,790	49	73,000	1,241	141	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	690	0.0%	3,110	140	73,000	354	(336)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	340	-5.6%	13,500	135	20,250	306	(34)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,210	-5.5%	59,730	140	20,250	1,054	(156)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,020	-3.8%	10,040	162	20,250	674	(346)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,380	0.0%	0	120	20,250	1,500	(880)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	480	2.1%	49,620	135	28,500	573	93	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	470	2.2%	13,890	49	28,500	570	100	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	810	-3.6%	3,630	140	28,500	681	(129)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	830	9.2%	930	197	28,500	631	(199)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,170	0.9%	4,420	90	28,500	536	(634)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	39,950	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,650	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,119	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,050	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	96,800	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,289	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,900	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	36,800	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,850	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	34,100	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	78,200	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,450	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	15,050	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,800	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	88,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,600	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,100	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,150	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,150	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,750	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	20,250	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,350	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,550	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	43,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,500	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,300	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,800	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,350	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	29,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	32,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin chứng khoán

GVR	HOSE	15,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
FRT	HOSE	66,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	73,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	165,800	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,750	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,100	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,050	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912